

Bản án số: **34/2018/KDTM-ST**

Ngày: 30-11-2018

V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN Y – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Tô Thanh Sang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà V.T.X.Đ

2. Bà P.T.K.H

- Thư ký phiên tòa: Bà T.N.H.N – Thư ký Tòa án nhân dân Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận Y- Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đ.T.T – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2017/TLST- KDTM ngày 04 tháng 8 năm 2017, về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 519/2018/QĐXXST-KDTM ngày 26 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 237/2018/QĐST-KDTM ngày 14 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần S.

Địa chỉ: đường P, phường N, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: đường S, Phường H, Quận A, TP.HCM.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà P.T.B.D, địa chỉ: đường N, Phường U, Quận P, TP.HCM – (Giấy ủy quyền số 124/GUQ-2017 ngày 27/7/2017)(có mặt).

2. Bị đơn: - Ông H, sinh năm 1962.

- Bà K, sinh năm 1965;

Cùng địa chỉ: đường H, Phường O, Quận Y, TP.HCM (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông D, sinh năm: 1962.

Địa chỉ: đường L, Phường S, Quận A, TP.HCM;

Tạm trú: đường S, Phường A, Quận Y, TP.HCM (vắng mặt).

3.2. Bà A, sinh năm: 1961.

Địa chỉ: đường số A, Phường A, Quận Y, TP.HCM (vắng mặt).

3.3. Công ty cổ phần phụ tùng xe máy D

Địa chỉ trụ sở: đường S, khu phố S, phường T, Quận S, TP.HCM.

Địa chỉ liên hệ: đường S, khu phố S, Phường T, Quận E, TP.HCM.

Đại diện theo pháp luật: Bà N.D (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/7/2017, bản tự khai ngày 22/8/2017, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S do Bà P.T.B.D là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ký kết hợp đồng tín dụng: Ngày 21/09/2011 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần S - Chi nhánh A (sau đây viết tắt là Ngân hàng S) với Ông H và Bà K đã ký kết Hợp đồng tín dụng số 37/2011/HĐTDTL-CN ngày 21/09/2011 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 37A/2011/HĐTD-SĐBS ngày 25/5/2012, nội dung như sau:

- Số tiền vay: 2.700.000.000 đồng.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh.
- Thời hạn vay: 12 tháng (từ ngày 22/09/2011 đến ngày 22/09/2012).
- Lãi suất vay: 23%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Hình thức trả vốn gốc và lãi:
 - Trả nợ lãi: Thanh toán lãi vào ngày 26 hàng tháng, chậm nhất vào ngày cuối tháng.
 - Trả nợ gốc: Khi giấy nhận nợ đến hạn.
 - Khi thanh toán hết nợ gốc, phải thanh toán hết nợ lãi.

Để bảo đảm cho khoản vay trên, các bên đã ký hợp đồng thế chấp như sau:

+ Hợp đồng thế chấp số 103/HĐTC-2011 ngày 22/09/2011 là 10 nền đất thổ cư (mỗi nền 120 m²) tại ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An (đã được phòng công chứng S, tỉnh Long An chứng nhận, số công chứng 885, quyển số 12/TP/SCC/HĐGD ngày 22/09/2011 và đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 22/09/2011), do Ông H và Bà K là chủ sở hữu/sử dụng, bao gồm tài sản cụ thể như sau:

- Tài sản 1: Quyền sử dụng đất 120 m² (không có tài sản gắn liền với đất), thửa đất số 379, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại Ấp T, Xã T, Huyện Đ, Tỉnh Long An. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 464565 do UBND Huyện Đ, Tỉnh Long An cấp ngày 19/04/2007.

- Tài sản 2: Quyền sử dụng đất 120 m² (không có tài sản gắn liền với đất), thửa đất số 380, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại Ấp T, Xã T, Huyện Đ, Tỉnh Long An. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 464566 do UBND Huyện Đ, Tỉnh Long An cấp ngày 19/04/2007.

- Tài sản 3: Quyền sử dụng đất 120 m² (không có tài sản gắn liền với đất), thửa đất số 381, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại Ấp T, Xã T, Huyện Đ, Tỉnh Long An. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 464567 do UBND Huyện Đ, Tỉnh Long An cấp ngày 19/04/2007.

- Tài sản 4: Quyền sử dụng đất 120 m² (không có tài sản gắn liền với đất), thửa đất số 382, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại Ấp T, Xã T, Huyện Đ, Tỉnh Long An. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 941065 do UBND Huyện Đ, Tỉnh Long An cấp ngày 19/06/2007.

- Tài sản 5: Quyền sử dụng đất 120 m² (không có tài sản gắn liền với đất), thửa đất số 383, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại Ấp T, Xã T, Huyện Đ, Tỉnh Long An. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 941067 do UBND Huyện Đ, Tỉnh Long An cấp ngày 19/06/2007.

- Tài sản 6: Quyền sử dụng đất 120 m² (không có tài sản gắn liền với đất), thửa đất số 384, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại Ấp T, Xã T, Huyện Đ, Tỉnh Long An. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 464575 do UBND Huyện Đ, Tỉnh Long An cấp ngày 19/04/2007.

- Tài sản 7: Quyền sử dụng đất 120 m² (không có tài sản gắn liền với đất), thửa đất số 399, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại Ấp T, Xã T, Huyện Đ, Tỉnh Long An. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 444778 do UBND Huyện Đ, Tỉnh Long An cấp ngày 28/08/2007.

- Tài sản 8: Quyền sử dụng đất 120 m² (không có tài sản gắn liền với đất), thửa đất số 400, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại Ấp T, Xã T, Huyện Đ, Tỉnh Long An. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 464568 do UBND Huyện Đ, Tỉnh Long An cấp ngày 19/04/2007.

- Tài sản 9: Quyền sử dụng đất 120 m² (không có tài sản gắn liền với đất), thửa đất số 401, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại Ấp T, Xã T, Huyện Đ, Tỉnh Long An. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 464569 do UBND Huyện Đ, Tỉnh Long An cấp ngày 19/04/2007.

- Tài sản 10: Quyền sử dụng đất 120 m² (không có tài sản gắn liền với đất), thửa đất số 402, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại Ấp T, Xã T, Huyện Đ, Tỉnh Long An. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 464570 do UBND Huyện Đ, Tỉnh Long An cấp ngày 19/04/2007.

+ Theo hợp đồng cầm cố số 104/HĐCC-2011 ngày 21/09/2011 là:

- Tài sản 11: Hợp đồng cầm cố số 104/HĐTC-2011 ngày 21/09/2011 là sổ chứng nhận góp vốn 30.650 cổ phần (mệnh giá 100.000đồng/cổ phần), mã cổ đông DNN-09, tên cổ đông Q.T.A, CMND số 022 XXX XXX, do Công Ty CP Phụ Tùng Xe Máy D phát hành ngày 01/06/2009 (đã được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 21/09/2011), do ông D và bà A là chủ sở hữu/sử dụng.

Thực hiện hợp đồng:

Ngày 22/9/2011 nguyên đơn đã giải ngân cho bị đơn số tiền 2.700.000.000 đồng theo phiếu giải ngân số CL-6990374 và giấy lĩnh tiền mặt cùng ngày.

Ngày 24/11/2011 Ông H và Bà K chỉ thanh toán hết nợ lãi tháng 10/2011 và tiếp tục nợ lãi tháng 11/2011, tháng 12/2011 và tháng 01/2012, cho đến ngày 23/02/2012 mới thanh toán đầy đủ cho Ngân hàng.

Bắt đầu kể từ kỳ hạn lãi tháng 02/2012 ông H và bà K lại tiếp tục chậm trễ thanh toán nợ lãi vay cho Ngân hàng. Đến ngày 30/03/2012 ông H và bà K thanh toán một phần lãi tháng 02/2012 với số tiền 10.190.500 đồng và đến ngày 04/05/2012 ông H và bà K thanh toán thêm một phần lãi tháng 02/2012 với số tiền 1.200.000 đồng.

Ngày 15/05/2012 Ông H và Bà K có làm đơn đề nghị được gia hạn nợ gốc và nợ lãi vay của tháng 02, 03, 04 đến ngày 22/09/2012, đối với khoản nợ lãi chưa đến hạn cho điều chỉnh từ trả lãi hàng tháng sang trả lãi cuối kỳ chậm nhất vào ngày 22/09/2012. Căn cứ vào quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23/04/2012 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nhằm tạo điều kiện tháo gỡ khó khăn cho khách hàng, nguyên đơn đã chấp thuận cho khách hàng được gia hạn nợ lãi và điều chỉnh kỳ hạn

trả nợ lãi đến ngày 22/09/2012. Đến nay đã hết thời hạn cho gia hạn nhưng Ông H và Bà K vẫn không có khả năng trả nợ gốc và lãi vay cho Ngân hàng.

Qua tìm hiểu thực tế được biết Ông H và Bà K kinh doanh đồ inox gia dụng tại chợ A, nhưng do gặp khó khăn trong kinh doanh nên đã nhiều lần chậm trả lãi hàng tháng cho Ngân hàng làm ảnh hưởng đến kế hoạch thu nợ của nguyên đơn. Bị đơn đã nhiều lần được mời lên Ngân hàng để làm việc về khoản nợ chậm trả nêu trên, nhưng không hợp tác và đến nay vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn.

Như vậy, tổng số tiền nợ gốc, nợ lãi tạm tính đến ngày 18/7/2017 (theo đơn khởi kiện) của Ông H và Bà K chưa thanh toán cho Ngân hàng phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 37/2011/HĐTDTL-CN ngày 21/09/2011 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 37A/2011/HĐTD-SĐBS ngày 25/5/2012 là 7.667.477.000 đồng, trong đó bao gồm:

- Nợ gốc : 2.700.000.000 đồng.
- Nợ lãi trong hạn : 395.709.500 đồng (tính từ kỳ của tháng 1 là từ ngày 30/01/2012 đến ngày 21/9/2012).
- Phí phạt chậm trả lãi: 17.767.500 đồng.
- Nợ lãi quá hạn : 4.554.000.000 đồng (tạm tính đến ngày 18/7/2017).

Phản yêu cầu Tòa án giải quyết:

Do Ông H và Bà K đã vi phạm các điều khoản trong hợp đồng tín dụng số 37/2011/HĐTDTL-CN ngày 21/09/2011 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 37A/2011/HĐTD-SĐBS ngày 25/5/2012, nên nguyên đơn đề nghị Tòa án nhân dân Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử như sau:

1/ Buộc Ông H và Bà K phải trả ngay cho Ngân hàng thương mại cổ phần S - Chi nhánh 3/2 số tiền vay còn nợ: 7.667.477.000 đồng, trong đó bao gồm:

- Nợ gốc : 2.700.000.000 đồng.
- Nợ lãi trong hạn : 395.709.500 đồng (tính từ kỳ của tháng 1 là từ ngày 30/01/2012 đến ngày 21/9/2012).
- Phí phạt chậm trả lãi: 17.767.500 đồng.
- Nợ lãi quá hạn : 4.554.000.000 đồng (tạm tính đến ngày 18/7/2017) và lãi tiếp tục phát sinh cho đến khi trả hết nợ với mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

2/ Trong trường hợp Ông H và Bà K không trả hết nợ, đề nghị phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 103/HĐTC-2011 ngày 22/09/2011 là 10 nền đất thổ cư (mỗi nền 120 m²) tại Ấp T, Xã T, Huyện Đ, Tỉnh Long An (đã được phòng công chứng số 04, Tỉnh Long An chứng nhận, số công chứng 885, quyền số 12/TP/SCC/HĐGD ngày 22/09/2011 được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 22/09/2011), do Ông H và Bà K là chủ sở hữu/sử dụng và đề nghị phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng cầm cố số 104/HĐCC-2011 ngày 21/09/2011 là Sổ chứng nhận góp vốn 30.650 cổ phần (mệnh giá 100.000 đồng/cổ phần), mã cổ đông DNN-09, tên cổ đông Q.T.A, CMND số 022 XXX XXX, do Công Ty CP Phụ Tùng Xe Máy D phát hành ngày 01/06/2009, đã được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 21/09/2011, do ông D và bà A là chủ sở hữu/sử dụng để thu hồi nợ.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu đối với phí phạt chậm trả lãi:

17.767.500 đồng, các yêu cầu khác giữ nguyên như đã trình bày, cụ thể:

1/ Buộc Ông H và Bà K trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền nợ phát sinh từ hợp đồng tín dụng số 37/2011/HĐTDTL-CN ngày 21/09/2011 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 37A/2011/HĐTD-SĐBS ngày 25/5/2012 với Tổng cộng nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày xét xử là: 8.946.047.000 đồng, trong đó:

Nợ gốc là: 2.700.000.000đồng.

Nợ lãi trong hạn: 395.709.500 đồng (tính từ kỳ của tháng 1 là từ ngày 30/01/2012 đến ngày 21/9/2012).

Nợ lãi quá hạn: 5.850.337.500đồng (tạm tính từ ngày 22/9/2012 đến ngày 30/11/2018) và lãi tiếp tục phát sinh cho đến khi trả hết nợ với mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

Thời hạn thanh toán: Thanh toán làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2/ Hết thời hạn thanh toán nêu trên nếu Ông H và Bà K không trả hết nợ, thì Ngân hàng thương mại cổ phần S được quyền đề nghị cơ quan thi hành án dân sự phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 103/HĐTC-2011 ngày 22/09/2011, tài sản thế chấp là 10 quyền sử dụng đất tại ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An, do Ông H đứng tên chủ sở hữu, hợp đồng thế chấp đã được công chứng tại Phòng công chứng số 04, Tỉnh Long An, số công chứng 885, quyền số 12/TP/SCC/HĐGD ngày 22/09/2011 được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 22/09/2011 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, huyện Đ, tỉnh Long An và hợp đồng cầm cố số 104/HĐCC-2011 ngày 21/9/2011, Tài sản cầm cố là Sổ chứng nhận góp vốn 30.650 cổ phần (mệnh giá 100.000đồng/cổ phần), mã cổ đông DNN-09, tên cổ đông Q.T.A, CMND số 022 XXX XXX, do Công Ty CP Phụ Tùng Xe Máy D phát hành ngày 01/06/2009, đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 21/09/2011, số hồ sơ B0110902186BD, số đơn BT11074706BD để thu hồi nợ.

Bị đơn vắng mặt nên không có lời trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà A và Công ty cổ phần phụ tùng xe máy D. vắng mặt nên không có lời trình bày.

Ông D vắng mặt tại phiên tòa, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án ông D có Tờ tường trình đề ngày 24/10/2017 với nội dung: *“Nay tôi tường trình chi tiết về việc vay tiền ngân hàng như sau: Khoản vay ngân hàng S mà hôm nay tòa án Quận Y triệu tập là do tôi có vay số tiền là hai tỷ bảy. Tôi xin tường trình và chứng minh việc vay số tiền này là của tôi, tôi nhờ Ông H và Bà K đứng tên hộ trên hồ sơ để tiện việc vay...”*(BL 187).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận Y tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Bị đơn và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia giải quyết vụ án nhưng đều vắng mặt không có lý do. Việc đưa vụ án ra xét xử đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án:

Căn cứ vào Hợp đồng tín dụng số 37/2011/HĐTDTL-CN ngày 21/09/2011, hợp đồng thế chấp số 103/HĐTC-2011 ngày 22/09/2011 và hợp đồng cầm cố số 104/HĐCC-2011 ngày 21/9/2011, có cơ sở xác định là Ông H và Bà K đã vay vốn của nguyên đơn để bổ sung vốn kinh doanh và đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán lãi, nên yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày xét xử là 8.946.047.000 đồng, nếu bị đơn không thanh toán hết nợ thì nguyên đơn được quyền yêu cầu phát mãi các tài sản thế chấp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ngân hàng thương mại cổ phần S khởi kiện yêu cầu Ông H và Bà K phải thanh toán tiền gốc và tiền lãi theo Hợp đồng tín dụng số 37/2011/HĐTDTL-CN ngày 21/09/2011 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 37A/2011/HĐTD-SĐBS ngày 25/5/2012. Mục đích vay là để bổ sung vốn kinh doanh. Như vậy, đây là tranh chấp về kinh doanh thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận Y.

Bị đơn và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia phiên tòa vào các ngày 09/10/2018, 26/10/2018, 14/11/2018 và 30/11/2018 nhưng tại phiên tòa lần thứ hai vẫn vắng mặt không lý do. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét hợp đồng tín dụng số 37/2011/HĐTDTL-CN ngày 21/09/2011 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 37A/2011/HĐTD-SĐBS ngày 25/5/2012:

Căn cứ hợp đồng tín dụng số 37/2011/HĐTDTL-CN ngày 21/09/2011 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 37A/2011/HĐTD-SĐBS ngày 25/5/2012, được ký kết giữa Ngân hàng thương mại cổ phần S - Chi nhánh 3/2 với Ông H và Bà K để vay số tiền 2.700.000.000 đồng, mục đích vay là bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay 12 tháng (từ ngày 22/09/2011 đến ngày 22/09/2012), lãi suất vay 23%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Vào ngày 22/9/2011 Ông H đã ký Giấy xác nhận nợ số 01, cùng ngày thì nguyên đơn đã giải ngân cho bị đơn số tiền 2.700.000.000 đồng theo phiếu giải ngân số CL-6990374 và giấy lĩnh tiền mặt. Tuy giấy Lĩnh tiền mặt ngày 22/9/2011 chỉ có một mình Ông H ký tên, nhưng tại Điều 11 của Hợp đồng tín dụng số 37/2011/HĐTDTL-CN ngày 21/09/2011 các bên thống nhất: *“Bên B(bên vay) cam kết ủy quyền cho Ông H quyết định việc rút vốn sử dụng vốn vay và nhận nợ (ký giấy nhận nợ và các hồ sơ, chứng từ có liên quan)”*.

Sau khi vay tiền, bị đơn đã thanh toán tiền lãi cho nguyên đơn làm nhiều đợt với tổng số tiền 235.640.500 đồng. Từ các căn cứ trên có cơ sở xác định bị đơn có ký các hợp đồng tín dụng và vay số tiền như nguyên đơn đã trình bày.

Tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm vụ án, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán toàn bộ số nợ vay là 8.946.047.000 đồng. Trong đó bao gồm: Nợ gốc 2.700.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 395.709.500 đồng (tính từ kỳ của tháng 1 là từ ngày 30/01/2012 đến ngày 21/9/2012), nợ lãi quá hạn 5.850.337.500 đồng (tạm tính từ ngày 22/9/2012 đến ngày 30/11/2018) và lãi phát sinh kể từ ngày 01/12/2018 cho đến khi trả hết nợ

với mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

Hội đồng xét xử xét: Căn cứ điểm 9.2.3, khoản 9.2, Điều 9 của hợp đồng tín dụng số 37/2011/HĐTDTL-CN ngày 21/09/2011 về nghĩa vụ của Bên B(bên bị đơn): *“Trả nợ gốc và lãi vay đúng hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, Giấy nhận nợ”*. Căn cứ khoản 2, Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng về phần Lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng quy định: *“...Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất,...”*. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số nợ gốc và nợ lại là có căn cứ pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có yêu cầu về phí phạt chậm trả, tại phiên tòa nguyên đơn xin rút lại yêu cầu về phí phạt chậm trả. Hội đồng xét xử xét thấy việc rút yêu cầu về phí phạt chậm trả là hoàn toàn tự nguyện và đúng quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về yêu cầu tiếp tục tính lãi phát sinh kể từ ngày 01/12/2018 cho đến khi trả hết nợ với mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và thời hạn thanh toán. Hội đồng xét xử xét: Theo Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/8/2016 và công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn: *“Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay”*. Từ căn cứ trên nên yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét hợp đồng thế chấp, hợp đồng cầm cố:

[3.1] Xét hợp đồng thế chấp số 103/HĐTC-2011 ngày 22/09/2011, bên nhận thế chấp là Ngân hàng thương mại cổ phần S, bên thế chấp là Ông H và Bà K, tài sản thế chấp là 10 quyền sử dụng đất (mỗi nền đất là 120 m²) tại ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An, do Ông H đứng tên chủ sở hữu, hợp đồng thế chấp đã được công chứng tại Phòng công chứng số 04, Tỉnh Long An, số công chứng 885, quyển số 12/TP/SCC/HĐGD ngày 22/09/2011 được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 22/09/2011 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, huyện Đ, tỉnh Long An.

[3.2] Xét hợp đồng cầm cố số 104/HĐCC-2011 ngày 21/9/2011:

Bên nhận cầm cố là Ngân hàng thương mại cổ phần S, bên cầm cố là ông D và bà A, bên vay là Ông H và Bà K. Tài sản cầm cố là Sổ chứng nhận góp vốn 30.650 cổ phần (mệnh giá 100.000đồng/cổ phần), mã cổ đông DNN-09, tên cổ đông Q.T.A, CMND số 022 XXX XXX, do Công Ty CP Phụ Tùng Xe Máy D phát hành ngày 01/06/2009, đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 21/09/2011, số hồ sơ B0110902186BD, số đơn BT11074706BD.

Căn cứ Điều 4, Điều 318 về biện pháp bảo đảm, Điều 319 về phạm vi bảo đảm, Điều 321 quy định về Tiền, giấy tờ có giá dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự, Điều 323 về Đăng ký giao dịch bảo đảm, Điều 342 về thế chấp tài sản và Điều 343 về hình thức thế chấp tài sản, của Bộ luật dân sự 2005.

Theo điểm a, khoản 1, Điều 12 của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm quy định: *“Đăng ký giao dịch bảo*

đảm: 1. Các trường hợp phải đăng ký bao gồm: a) Thế chấp quyền sử dụng đất; ...” và điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 của Chính phủ cũng quy định về đăng ký giao dịch bảo đảm.

Điều 326, 327, 328 của Bộ luật dân sự 2005 về cầm cố tài sản, hình thức, hiệu lực của cầm cố tài sản.

Xét tại thời điểm các bên ký kết hợp đồng thế chấp và hợp đồng cầm cố là hoàn toàn tự nguyện, đầy đủ năng lực hành vi dân sự, về quyền sở hữu, về trình tự, thủ tục là phù hợp với quy định của pháp luật nên có hiệu lực để thực hiện.

Xét yêu cầu về phát mãi tài sản thế chấp: Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về Giao dịch bảo đảm quy định: *“Đến hạn thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm mà bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ”* và tại Điều 7 của hợp đồng thế chấp số 103/HĐTC-2011 ngày 22/09/2011 quy định về xử lý tài sản thế chấp khi bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trong hợp đồng. Từ các căn cứ trên, khi bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán, đã quá hạn mà bị đơn vẫn không thanh toán, nên nguyên đơn yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm là phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ là có căn cứ chấp nhận.

[4] **Về án phí:** Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 48; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng;

Căn cứ Điều 4, 318, 319, 321, 323, 326, 327, 328, 342, 343 của Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/8/2016 và công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 26 Luật thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn:

1/ Buộc Ông H và Bà K trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền nợ phát sinh từ hợp đồng tín dụng số 37/2011/HĐTDTL-CN ngày 21/09/2011 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 37A/2011/HĐTD-SĐBS ngày 25/5/2012 với Tổng cộng nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày xét xử là: 8.946.047.000(tám tỷ, chín trăm bốn mươi sáu triệu, không trăm bốn mươi bảy ngàn) đồng, trong đó:

Nợ gốc là: 2.700.000.000(hai tỷ, bảy trăm triệu)đồng.

Nợ lãi trong hạn: 395.709.500(ba trăm, chín mươi lăm triệu, bảy trăm lẻ chín ngàn, năm trăm)đồng (tính từ kỳ của tháng 1 là từ ngày 30/01/2012 đến ngày 21/9/2012).

Nợ lãi quá hạn: 5.850.337.500(năm tỷ, tám trăm năm mươi triệu, ba trăm ba mươi bảy ngàn, năm trăm)đồng (tạm tính từ ngày 22/9/2012 đến ngày 30/11/2018).

Thời hạn thanh toán: Thanh toán làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay (Ông H và Bà K) còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2/ Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu Ông H và Bà K không trả hết nợ, thì Ngân hàng thương mại cổ phần S có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 103/HĐTC-2011 ngày 22/09/2011, tài sản thế chấp là 10 quyền sử dụng đất tại ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An, do Ông H đứng tên chủ sở hữu, hợp đồng thế chấp đã được công chứng tại Phòng công chứng số 04, Tỉnh Long An, số công chứng 885, quyền số 12/TP/SCC/HĐGD ngày 22/09/2011 được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 22/09/2011 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, huyện Đ, tỉnh Long An và hợp đồng cầm cố số 104/HĐCC-2011 ngày 21/9/2011, Tài sản cầm cố là Sổ chứng nhận góp vốn 30.650 cổ phần (mệnh giá 100.000đồng/cổ phần), mã cổ đông DNN-09, tên cổ đông Q.T.A, CMND số 022 XXX XXX, do Công Ty CP Phụ Tùng Xe Máy D phát hành ngày 01/06/2009, đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 21/09/2011, số hồ sơ B0110902186BD, số đơn BT11074706BD để thu hồi nợ, cụ thể:

- Tài sản 1: Quyền sử dụng đất, diện tích 120 m² (không có tài sản gắn liền với đất), thửa đất số 379, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp T, xã T, Huyện Đ, tỉnh Long An. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 464565, số vào sổ cấp giấy: H02179, do UBND Huyện Đ, tỉnh Long An cấp ngày 19/04/2007.

- Tài sản 2: Quyền sử dụng đất, diện tích 120 m² (không có tài sản gắn liền với đất), thửa đất số 380, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp T, xã T, Huyện Đ, tỉnh Long An. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 464566, số vào sổ cấp giấy: H02180 do UBND Huyện Đ, tỉnh Long An cấp ngày 19/04/2007.

- Tài sản 3: Quyền sử dụng đất, diện tích 120 m² (không có tài sản gắn liền với đất), thửa đất số 381, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp T, xã T, Huyện Đ, tỉnh Long An. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 464567, số vào sổ cấp giấy: H02181 do UBND Huyện Đ, tỉnh Long An cấp ngày 19/04/2007.

- Tài sản 4: Quyền sử dụng đất, diện tích 120 m² (không có tài sản gắn liền với đất), thửa đất số 382, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp T, xã T, Huyện Đ, tỉnh Long An. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 941065, số vào sổ cấp giấy: H02492 do UBND Huyện Đ, tỉnh Long An cấp ngày 19/06/2007.

- Tài sản 5: Quyền sử dụng đất, diện tích 120 m² (không có tài sản gắn liền với đất), thửa đất số 383, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp T, xã T, Huyện Đ, tỉnh Long An. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 941067, số vào sổ cấp giấy: H02495 do UBND Huyện Đ, tỉnh Long An cấp ngày 19/06/2007.

- Tài sản 6: Quyền sử dụng đất, diện tích 120 m² (không có tài sản gắn liền với

đất), thửa đất số 384, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp T, xã T, Huyện Đ, tỉnh Long An. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 464575, số vào sổ cấp giấy: H02187 do UBND Huyện Đ, tỉnh Long An cấp ngày 19/04/2007.

- Tài sản 7: Quyền sử dụng đất, diện tích 120 m² (không có tài sản gắn liền với đất), thửa đất số 399, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp T, xã T, Huyện Đ, tỉnh Long An. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 444778, số vào sổ cấp giấy: H02660 do UBND Huyện Đ, tỉnh Long An cấp ngày 28/08/2007.

- Tài sản 8: Quyền sử dụng đất, diện tích 120 m² (không có tài sản gắn liền với đất), thửa đất số 400, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp T, xã T, Huyện Đ, tỉnh Long An. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 464568, số vào sổ cấp giấy: H02182 do UBND Huyện Đ, tỉnh Long An cấp ngày 19/04/2007.

- Tài sản 9: Quyền sử dụng đất, diện tích 120 m² (không có tài sản gắn liền với đất), thửa đất số 401, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp T, xã T, Huyện Đ, tỉnh Long An. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 464569, số vào sổ cấp giấy: H02183 do UBND Huyện Đ, tỉnh Long An cấp ngày 19/04/2007.

- Tài sản 10: Quyền sử dụng đất, diện tích 120 m² (không có tài sản gắn liền với đất), thửa đất số 402, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp T, xã T, Huyện Đ, tỉnh Long An. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 464570, số vào sổ cấp giấy: H02184 do UBND Huyện Đ, tỉnh Long An cấp ngày 19/04/2007.

- Tài sản 11: Là Sổ chứng nhận góp vốn 30.650 cổ phần (mệnh giá 100.000đồng/cổ phần), mã cổ đông DNN-09, tên cổ đông Q.T.A, CMND số 022 XXX XXX, do Công Ty CP Phụ Tùng Xe Máy D phát hành ngày 01/06/2009, đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 21/09/2011, số hồ sơ B0110902186BD, số đơn BT11074706BD.

Sau khi phát mãi toàn bộ tài sản thế chấp, trừ tất cả các chi phí cho việc thi hành án, trừ toàn bộ số nợ gốc và nợ lãi của nguyên đơn, nếu số tiền còn dư sẽ được trả lại cho các chủ sở hữu hợp pháp. Trường hợp số tiền thu được từ việc phát mãi không đủ để thanh toán nợ cho nguyên đơn thì bị đơn phải có trách nhiệm tiếp tục trả nợ cho nguyên đơn đến khi trả hết nợ gốc và nợ lãi.

Trong trường hợp Ông H và Bà K thanh toán đầy đủ nợ gốc và nợ lãi cho Ngân hàng thương mại cổ phần S theo hợp đồng tín dụng số 37/2011/HĐTDTL-CN ngày 21/09/2011 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 37A/2011/HĐTD-SDBS ngày 25/5/2012, Ngân hàng thương mại cổ phần S có trách nhiệm hoàn trả lại toàn bộ giấy tờ pháp lý cho Ông H, Bà K, ông D và bà A theo hợp đồng thế chấp số 103/HĐTC-2011 ngày 22/09/2011 và hợp đồng cầm cố số 104/HĐCC-2011 ngày 21/9/2011.

3/ Đình chỉ yêu cầu về phí phạt chậm trả của Ngân hàng thương mại cổ phần S.

4/ Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Ông H và Bà K phải chịu án phí là: 116.946.047(một trăm mười sáu triệu, chín trăm bốn mươi sáu ngàn, không trăm bốn mươi bảy)đồng.

- Hoàn trả lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 57.833.739(năm mươi bảy triệu, tám trăm ba mươi ba ngàn, bảy trăm ba mươi chín)đồng, theo biên lai thu số AA/2016/0027994 ngày 04/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Y.

5/ Thi hành án tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

6/ Về quyền kháng cáo:

- Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

- Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

7/ Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND Quận Y;
- Chi cục Thi hành án Quận Y;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tô Thanh Sang